

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Tư vấn giám sát thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông...

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm 31/12 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐBTC ngày 20/03/2006 do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Tuân thủ các chuẩn mực kế toán ban hành từ năm 2001 đến nay có liên quan đến ngành nghề kinh doanh.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền; tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền tương đương tiền: Tương đương tiền là trái phiếu nhỏ hơn 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng

trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị hao mòn.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vay vốn dùng cho kinh doanh chi phí trả lãi vay tính vào chi phí tài chính.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp thỏa thuận, phát hành cổ phiếu có thặng dư theo dõi riêng ở 4112.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: giá gốc

- Doanh thu hoạt động tài chính: giá gốc

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt:	168,300,052	204,640,692
- Tiền gửi ngân hàng:	793,133,338	741,487,125
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền		1,000,000,000
Cộng	961,433,390	1,946,127,817

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :		
- Đầu tư ngắn hạn khác :		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác:		
Cộng	0	0

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1,307,370,195	1,356,935,195
Cộng	1,307,370,195	1,356,935,195

04. Hàng tồn kho:	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu:	9,381,076	6,833,773
- Công cụ, dụng cụ:		
- Chi phí SX, KD dở dang:	25,623,134,315	24,081,502,443
- Thành phẩm :		
- Hàng hoá :		
- Hàng gửi đi bán :		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	25,632,515,391	24,088,336,216

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm ...

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
+ :		
Cộng	-	

07. Phải thu dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

08. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		3,431,897,591	1,493,676,121	1,197,675,463	6,123,249,175
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		3,431,897,591	1,493,676,121	1,197,675,463	6,123,249,175
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		3,140,456,944	1,323,918,636	1,063,573,137	5,527,948,717
- KH trong kỳ		35,764,029	33,405,576	22,458,078	91,627,683
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- TL nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	3,176,220,973	1,357,324,212	1,086,031,215	5,619,576,400
GTCL của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	0	291,440,647	169,757,485	134,102,326	595,300,458
- Tại ngày cuối kỳ	0	255,676,618	136,351,909	111,644,248	503,672,775

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu kỳ	2,389,054,000		348,567,400	2,000,000,000	4,737,621,400
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2,389,054,000		348,567,400	2,000,000,000	4,737,621,400
GT hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			111,351,215	1,250,000,000	1,361,351,215
- Khấu hao trong kỳ			11,843,000	50,000,000	61,843,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			123,194,215	1,300,000,000	1,423,194,215
GT còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	2,389,054,000		237,216,185	750,000,000	3,376,270,185
- Tại ngày cuối kỳ	2,389,054,000		225,373,185	700,000,000	3,314,427,185

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình'

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:		
Trong đó (Những công trình lớn)		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	641,581,000	0	0	641,581,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	641,581,000			641,581,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GT hao mòn lũy kế	186,300,000	6,416,000	0	192,716,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	186,300,000	6,416,000		192,716,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GT còn lại của bất động sản đầu tư	455,281,000	0	0	448,865,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	455,281,000			448,865,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Đầu tư dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	500,000,000	500,000,000
Cộng	500,000,000	500,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí lợi thế kinh doanh		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	-	-

<i>16. Thuế và các khoản phải nộp NN</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	296,631,769	709,652,805
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63,918,475	768,674,055
- Thuế TNCN	35,845,600	27,098,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	21,165,000	657,378,284
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp		
Cộng	417,560,844	2,162,803,144

<i>17. Chi phí phải trả</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	534,470,000	725,113,921
Cộng	534,470,000	725,113,921

<i>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	133,124,873	118,956,873
- Bảo hiểm xã hội	63,103,500	6,640,690
- Bảo hiểm y tế	13,684,770	
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,128,550	1,021,220
- Phải trả về CP hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	555,793,427	662,021,939
Cộng	772,835,120	788,640,722

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-

22. Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	20,248,050,000	3,535,113,577	955,136,643	0	1,891,898,885	26,630,199,105
Tăng vốn năm trước		113,518,885	189,190,000		926,395,442	1,229,104,327
Lợi nhuận sau thuế					926,395,442	926,395,442
Trích lập các quỹ						0
Giảm vốn năm trước		2,072,768,752			1,891,898,885	3,964,667,637
Phân phối lợi nhuận					491,898,885	491,898,885
Chia cổ tức					1,400,000,000	1,400,000,000
Giảm khác						0
Số dư đầu năm nay	20,248,050,000	1,575,863,710	1,144,326,643	0	926,395,442	23,894,635,795
Tăng vốn năm nay		741,115,442	92,640,000		304,364,300	1,138,119,742
Lợi nhuận sau thuế					304,364,300	304,364,300
Giảm vốn năm nay					926,395,442	926,395,442
Phân phối lợi nhuận					926,395,442	926,395,442
Chia cổ tức						0
Lỗi						0
Số dư cuối kỳ	20,248,050,000	2,316,979,152	1,236,966,643	0	304,364,300	24,106,360,095

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	14,080,000,000	14,080,000,000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	5,920,000,000	5,920,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	248,050,000	248,050,000
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	20,248,050,000	20,248,050,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu thường	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000,đ

e-Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 2.316.979.452,đ
- Quỹ dự phòng tài chính: 1.236.966.643,đ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí :

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Tài sản thuê ngoài :

	Cuối quý	Đầu năm
24.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

<i>25. Doanh thu</i>	Năm nay	Năm trước
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,320,646,008	6,191,910,048
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	4,320,646,008	6,191,910,048

28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,122,615,630	5,191,471,599
Cộng	3,122,615,630	5,191,471,599

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,485,528	34,878,378
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8,485,528	34,878,378

30. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4,822,173	3,789,574
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	4,822,173	3,789,574

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63,918,475	73,518,456
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63,918,475	73,518,456

<i>32-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng CP thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	

<i>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</i>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	210,243,223	208,804,276
- Chi phí nhân công	1,446,783,160	2,475,797,914
- Chi phí sản xuất chung	1,508,247,743	2,383,568,248
+ Chi phí nhân công phân xưởng	567 770 885	503,356,602
+ Chi phí vật liệu		32,275,874
+ Chi phí dụng cụ sản xuất	36,968,181	17,592,757
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	144,330,302	199,244,920
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	553,987,639	1,326,054,971
+ Chi phí khác bằng tiền	205,190,736	305,043,124
Cộng	3,165,274,126	5,068,170,438

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

(Đơn vị tính: VNĐ)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh

nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
5. Thông tin về hoạt động liên tục.
6. Những thông tin khác.

Người lập



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Ngày 16 tháng 7 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	DU ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		39,802,098,031	38,813,588,204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		961,433,390	1,946,127,817
1. Tiền	111	V.01	961,433,390	946,127,817
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		0	
III. Các khoản phải thu	130		13,019,965,523	12,575,132,269
1. Phải thu của khách hàng	131		9,350,645,884	12,917,339,689
2. Trả trước cho người bán	132		814,500,000	608,250,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3,854,842,059	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,307,370,195	1,356,935,195
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,307,392,615	-2,307,392,615
IV. Hàng tồn kho	140		25,632,515,391	24,088,336,216
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25,726,317,391	24,182,138,216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-93,802,000	-93,802,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		188,183,727	203,991,902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	18,732,175
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		188,183,727	185,259,727
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	200		4,766,964,160	5,107,463,943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3,818,099,160	4,145,766,943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	503,671,975	707,653,758
- Nguyên giá	222		6,123,249,175	6,123,249,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5,619,577,200	-5,415,595,417
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	ĐU ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V 10	3,314,427,185	3,438,113,185
- Nguyên giá	228		4,737,621,400	4,737,621,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,423,194,215	-1,299,508,215
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V 11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	448,865,000	461,697,000
- Nguyên giá	241		641,581,000	641,581,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-192,716,000	-179,884,000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500,000,000	500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V 13	500,000,000	500,000,000
4. Dự phòng giảm giá Đ tư Chứng khoán dài hạn (*)	259			0
V. Tài sản dài hạn khác	260			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		44,569,062,191	43,921,052,147
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		20,462,702,096	20,026,416,352
I. Nợ ngắn hạn	310		20,462,702,096	20,026,416,352
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V 15		
2. Phải trả người bán	312		2,062,072,129	1,870,196,769
3. Người mua trả tiền trước	313		9,150,408,983	8,651,609,835
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V 16	417,560,844	2,162,803,144
5. Phải trả người lao động	315		3,294,216,818	5,544,395,818
6. Chi phí phải trả	316	V.17	534,470,000	725,113,921
7. Phải trả nội bộ	317		3,854,842,059	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.18	772,835,120	788,640,722
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		376,296,143	283,656,143
II. Nợ dài hạn	330			0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		24,106,360,095	23,894,635,795
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	24,106,360,095	23,894,635,795
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248,050,000	248,050,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,316,979,152	1,575,863,710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,236,966,643	1,144,326,643
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		304,364,300	926,395,442
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		44,569,062,191	43,921,052,147

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MINH	SỐ CUỐI QUÝ	ĐƯ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Ngày 09 tháng 7 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4,320,646,008	6,191,910,048	6,424,915,893	7,181,675,615
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		4,320,646,008	6,191,910,048	6,424,915,893	7,181,675,615
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3,122,615,630	5,191,471,599	4,408,954,042	4,953,901,277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,198,030,378	1,000,438,449	2,015,961,851	2,227,774,338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8,485,528	34,878,378	32,536,586	77,785,448
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	4,822,173	3,789,574	4,822,173	3,789,574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	3,789,574	-	3,789,574
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		970,029,591	772,907,974	1,655,450,957	1,579,823,713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		231,664,142	258,619,279	388,225,307	721,946,499
11. Thu nhập khác	31		186,363,636	35,454,545	186,363,636	70,000,000
12. Chi phí khác	32		162,353,877	-	168,769,877	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24,009,759	35,454,545	17,593,759	70,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		255,673,901	294,073,824	405,819,066	791,946,499
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	63,918,475	73,518,456	101,454,766	247,608,699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		191,755,426	220,555,368	304,364,300	544,337,800
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 09 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Loan

Phùng Thị Thơm

Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,164,200,795	6,256,811,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(227,909,000)	(85,850,550)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(1,428,317,627)	(2,341,482,916)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,822,173)	(3,789,574)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(42,509,044)	(174,090,243)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		90,181,400	356,157,400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,494,079,979)	(3,989,131,030)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		56,744,372	18,624,110
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,000,000,000	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,485,528	36,257,378
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		1,008,485,528	36,257,378
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(792,216,000)	(623,234,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(792,216,000)	(623,234,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		273,013,900	(568,352,512)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		688,419,490	2,226,509,413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VI	961,433,390	1,658,156,901

Ngày 09 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Loan

Phùng Thị Thơm

Nguyễn Ngọc Khánh